

VỤ TÍN DỤNG CÁC NGÀNH KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 15 Tháng 10 Năm 2015**

ST T	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng														
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT							
Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ			Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Nông nghiệp	Vietinbank	Vietcombank					
1	Quảng Bình	10	9	1	2	8	7	3	-	9	1	4	6			79,5	34,2
2	Quảng Nam	17	17	0	2	15	5	12	-	15	2	10	7			192,3	75,04
3	Quảng Ngãi	14	14	0	8	6	10	4	-	11	3	8	3		3	112,6	55,0
4	Thừa Thiên - Huế	4	4	0	3	1	4	-		2	2	1	3			17,4	17,4
5	Bến Tre	3	2	1	2	1	3			1	2		2	1		17,4	10,90
6	Bình Định	12	12	0	-	12	-	12		12	-	11			1	186,1	54,71
7	Khánh Hòa	6	5	1	6	-	2		4	6	-	4	1		1	29,95	13,18
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			24,9	4,06
9	Tiền Giang	14	14	0	14	-	14		-	12	2	3		8	3	98,8	82,0
10	Phú Yên	6	5	1	-	6	5	1	-	6		6				49,5	25,45
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	5	0	2	3		5		3	2	4	1			114,84	64,25
12	Nghệ An	15	15	0	5	10	12	3		15		7	4	3	1	112,9	52,8
13	Quảng Trị	8	8	0	2	6	2	6		7	1	3	5			96,6	18,94
14	Nam Định	20	20	0		20		20		20		16	4			292,29	33,66
15	Thái Bình	5	5	0	1	4	1	4		1	4	2	1	1	1	67,8	11,37
16	Quảng Ninh	4	4	0	1	3	2	2		2	2	1	2		1	41,4	10,5
17	Bình Thuận	18	18	0	17	1	17	1		17	1		18			102,81	80,04
18	Đà Nẵng	3	3	0	-	3	1	2	-	3	-	1	1		1	41,9	20,42
19	Thanh Hóa	8	8	0	5	3	4	4	-	6	2	3	5			89,6	28,1
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,8	7,6
21	Kiên Giang	3	3		2	1	3			2	1	2			1	20,6	14,70
22	Ninh Thuận	7	7	0	5	2	3	1	3	5	2		7			62,86	17,96
23	Cà Mau	9	9	0	7	2	6	3		5	4	4	5			82,1	15,6
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	3,0
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,90	1,80
Tổng hợp		204	198	6	93	111	110	87	7	172	32	98	80	13	13	2.010	753

